

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG LÀO CAI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019



CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG LÀO CAI

Bản 3, Thôn Minh Hạ, xã Minh Lương, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 24

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG LÀO CAI

Bản 3, Thôn Minh Hạ, xã Minh Lương, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trịnh Văn Tuệ	Chủ tịch	Miễn nhiệm từ 15/02/2019
Bà Đoàn Thị Yến Châu	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 04/04/2019
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm từ 15/02/2019
Ông Cao Anh Hào	Thành viên	Miễn nhiệm từ 15/02/2019
Ông Đặng Văn Lâm	Thành viên	Miễn nhiệm từ 15/02/2019
Ông Phạm Hồng Thịnh	Thành viên	Miễn nhiệm từ 04/04/2019
Ông Hoàng Thị Quế	Thành viên	Bổ nhiệm từ 04/04/2019
Ông Nguyễn Cao Khương	Thành viên	Miễn nhiệm từ 15/02/2019
Ông Trần Đình Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm từ 04/04/2019

Ban Kiểm soát

Bà Đặng Hải Anh	Trưởng ban	Bổ nhiệm từ 04/04/2019
Ông Trần Minh Tuấn	Trưởng ban	Miễn nhiệm từ 04/04/2019
Bà Phạm Thị Hải An	Thành viên	Bổ nhiệm từ 04/04/2019
Bà Phạm Thị An	Thành viên	Miễn nhiệm từ 04/04/2019
Bà Phạm Thị Oanh	Thành viên	Bổ nhiệm từ 04/04/2019
Ông Đồng Thanh Minh	Thành viên	Miễn nhiệm từ 04/04/2019
Bà Ngô Thị Nhâm	Thành viên	Miễn nhiệm từ 04/04/2019
Ông Nguyễn Trung Thành	Thành viên	Miễn nhiệm từ 04/04/2019
Ông Nguyễn Văn Long	Thành viên	Miễn nhiệm từ 04/04/2019

Ban Giám đốc

Bà Hoàng Thị Quế	Giám đốc	Bổ nhiệm từ 04/04/2019
Ông Đặng Văn Lâm	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/03/2019
Ông Mạc Văn Tiến	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 12/03/2019

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng: không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31/12/2019 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG LÀO CAI

Bản 3, Thôn Minh Hạ, xã Minh Lương, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Hoàng Thị Quế
Giám đốc

Lào Cai, ngày 30 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 30/03/2020, từ trang 06 đến trang 24 gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Do được bổ nhiệm làm kiểm toán viên của Công ty sau ngày kết thúc niên độ kế toán, chúng tôi đã không thể tham gia chứng kiến công việc kiểm kê hàng tồn kho của Công ty tại thời điểm 31/12/2019. Với những tài liệu hiện có và tình hình thực tế của Công ty, các thủ tục kiểm toán thay thế không thực hiện được. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của khoản mục hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019 của Công ty.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, trên giả định hoạt động liên tục, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 28 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính: Tính đến thời điểm 31/12/2019: Lỗ lũy kế của Công ty là 53.385.634.452 đồng, tại ngày này nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 9.282.661.157 đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty tin rằng các chủ sở hữu và các bên liên quan sẽ tiếp tục hỗ trợ Công ty. Do đó, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.



Phạm Gia Đạt
Phó Tổng Giám đốc
Giấy Chứng nhận ĐKHNKT số:
0798-2018-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Văn Hải
Kiểm toán viên
Giấy Chứng nhận ĐKHNKT số:
1395-2018-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.394.031.326	21.219.092.381
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	25.228.364	4.749.409.957
Tiền	111		25.228.364	4.749.409.957
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		372.578.084	12.969.909.318
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	85.716.291	9.550.842.283
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	286.000.000	2.155.000.000
Các khoản phải thu khác	136	8	53.578.084	1.316.783.326
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(52.716.291)	(52.716.291)
Hàng tồn kho	140	9	955.617.506	3.499.773.106
Hàng tồn kho	141		955.617.506	3.499.773.106
Tài sản ngắn hạn khác	150		40.607.372	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		40.506.214	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	101.158	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		60.897.026.705	76.114.881.253
Các khoản phải thu dài hạn	210		5.120.537.000	5.120.537.000
Phải thu dài hạn khác	216	8	5.120.537.000	5.120.537.000
Tài sản cố định	220		55.691.035.160	69.909.839.708
Tài sản cố định hữu hình	221	10	55.691.035.160	68.934.393.708
- Nguyên giá	222		143.623.970.887	143.623.970.887
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(87.932.935.727)	(74.689.577.179)
Tài sản cố định vô hình	227	11	-	975.446.000
- Nguyên giá	228		16.840.322.074	16.840.322.074
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.840.322.074)	(15.864.876.074)
Tài sản dở dang dài hạn	240		85.454.545	85.454.545
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	85.454.545	85.454.545
Tài sản dài hạn khác	260		-	999.050.000
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	-	999.050.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		62.291.058.031	97.333.973.634

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		10.676.692.483	30.104.317.902
Nợ ngắn hạn	310		10.676.692.483	30.104.317.902
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.170.625.836	7.708.665.553
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	125.749.268	9.351.198.592
Phải trả người lao động	314		1.488.558.593	2.594.231.419
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	418.413.600	10.263.903.478
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	7.473.345.186	186.318.860
Nợ dài hạn	330		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	18	51.614.365.548	67.229.655.732
Vốn chủ sở hữu	410		51.614.365.548	67.229.655.732
Vốn góp của chủ sở hữu	411		105.000.000.000	105.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		105.000.000.000	105.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(53.385.634.452)	(37.770.344.268)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(37.770.344.268)	(54.792.207.357)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(15.615.290.184)	17.021.863.089
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		62.291.058.031	97.333.973.634

Lào Cai, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Hoàng Thị Lan Hương

Hoàng Thị Lan Hương



Hoàng Thị Lan Hương
Người lập biểu

Hoàng Thị Lan Hương
Kế toán trưởng

Hoàng Thị Quế
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	11.251.774.650	111.000.085.987
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		11.251.774.650	111.000.085.987
Giá vốn hàng bán	11	20	10.804.882.251	81.452.229.868
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		446.892.399	29.547.856.119
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	2.674.379	12.148.469
Chi phí tài chính	22	22	-	613.205.131
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	529.433
Chi phí bán hàng	25	23	9.000.000	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	15.235.358.606	10.604.960.274
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(14.794.791.828)	18.341.839.183
Thu nhập khác	31	24	120.000.000	290.011.000
Chi phí khác	32	25	940.498.356	1.609.987.094
Lợi nhuận khác	40		(820.498.356)	(1.319.976.094)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(15.615.290.184)	17.021.863.089
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(15.615.290.184)	17.021.863.089
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	(1.487)	1.621

Lào Cai, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Hoàng Thị Lan Hương
Người lập biểuHoàng Thị Lan Hương
Kế toán trưởngHoàng Thị Quế
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		(15.615.290.184)	17.021.863.089
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		14.218.804.548	16.243.904.352
Các khoản dự phòng	03		-	52.716.291
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(2.674.379)	385.837.782
Chi phí lãi vay	06		-	529.433
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		(1.399.160.015)	33.704.850.947
Tăng giảm các khoản phải thu	09		12.556.723.862	(13.889.976.711)
Tăng giảm hàng tồn kho	10		2.544.155.600	12.407.544.145
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(19.427.625.419)	(31.700.748.124)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		999.050.000	2.997.152.000
Tiền lãi vay đã trả	14		-	(529.433)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(4.726.855.972)	3.518.292.824
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21		-	(1.300.000)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.674.379	12.148.469
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		2.674.379	10.848.469
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(53.474.090)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		-	(53.474.090)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	50		(4.724.181.593)	3.475.667.203
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		4.749.409.957	1.273.742.754
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<i>Tiền và tương đương tiền cuối năm</i>	70	5	<u>25.228.364</u>	<u>4.749.409.957</u>

Lào Cai, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Hoàng Thị Lan Hương
Người lập biểuHoàng Thị Lan Hương
Kế toán trưởngHoàng Thị Quế
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 1203000100 ngày 18 tháng 09 năm 2018 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp; đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 04 tháng 04 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: Bản 3, thôn Minh Hạ, xã Minh Lương, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai.

Vốn điều lệ của Công ty là: 105.000.000.000 đồng ; tương đương 10.500.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khảo sát, thăm dò, khai thác, chế biến, gia công, kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản vàng và các loại khoáng sản khác;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu, chế tạo, sửa chữa công cụ, thiết bị trong lĩnh vực khai thác mỏ tuyển, luyện;
- Thiết kế, thi công và xây lắp các công trình công nghiệp, các công trình hạ tầng, công trình dân dụng.

1.3 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là Khai thác khoáng sản vàng.

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành để lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***4.5 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc, thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
- Quyền sử dụng đất	30

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.8 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.9 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu, Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.10 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

Giá vốn hàng bán được kết chuyển phù hợp với doanh thu đã ghi nhận và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

4.11 THUẾ

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.12 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, cùng Công ty mẹ, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Tiền mặt	22.982.267	1.477.659
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.246.097	4.747.932.298
	<u>25.228.364</u>	<u>4.749.409.957</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn	286.000.000	2.155.000.000
- Công ty CP Khoáng sản 3 - Vimico	-	2.155.000.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Đông Á JIPI	200.000.000	-
- Doanh nghiệp Tư nhân Đức Hạnh	86.000.000	-
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	2.155.000.000
- Công ty CP Khoáng sản 3 - Vimico	-	2.155.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	85.716.291	52.716.291	9.550.842.283	52.716.291
- Công ty TNHH SX và TMDV Tuấn Trang	52.716.291	52.716.291	52.716.291	52.716.291
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	-	-	9.498.125.992	-
- Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - Vimico	33.000.000	-	-	-
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-	9.498.125.992	-
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	-	-	9.498.125.992	-

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	53.578.084	-	1.316.783.326	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản 3	53.578.084	-	1.316.783.326	-
Dài hạn	5.120.537.000	-	5.120.537.000	-
- Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường (*)	5.120.537.000	-	5.120.537.000	-
	5.174.115.084	-	6.437.320.326	-
Phải thu khác là bên liên quan	-	-	1.316.783.326	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản 3	-	-	1.316.783.326	-

(*) Liên quan đến việc tính toán chi phí hoàn nguyên môi trường (hay chi phí cải tạo, phục hồi môi trường) các mỏ phải xây dựng được phương án hoàn nguyên. Hiện tại Công ty chưa tính và phân bổ chi phí hoàn nguyên cho các mỏ đã khai thác. Công ty đang nghiên cứu, xây dựng chi phí hoàn nguyên phù hợp với thực tế các chi phí dự kiến phát sinh khi đóng các mỏ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	728.260.417	-	812.717.083	-
- Công cụ, dụng cụ	197.123.713	-	221.170.242	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	1.380.846.921	-
- Thành phẩm	30.233.376	-	1.085.038.860	-
	955.617.506	-	3.499.773.106	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2019	101.519.930.696	33.871.185.095	7.961.700.225	271.154.871	143.623.970.887
31/12/2019	101.519.930.696	33.871.185.095	7.961.700.225	271.154.871	143.623.970.887
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2019	51.391.745.437	18.275.725.760	4.823.755.750	198.350.232	74.689.577.179
- Khấu hao trong năm	9.290.214.510	3.208.289.678	716.100.814	28.753.546	13.243.358.548
31/12/2019	60.681.959.947	21.484.015.438	5.539.856.564	227.103.778	87.932.935.727
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2019	50.128.185.259	15.595.459.335	3.137.944.475	72.804.639	68.934.393.708
31/12/2019	40.837.970.749	12.387.169.657	2.421.843.661	44.051.093	55.691.035.160

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019: 3.768.230.492 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
01/01/2019	45.000.000	16.795.322.074	16.840.322.074
31/12/2019	45.000.000	16.795.322.074	16.840.322.074
Giá trị hao mòn lũy kế			
01/01/2019	45.000.000	15.819.876.074	15.864.876.074
- Khấu hao trong năm	-	975.446.000	975.446.000
31/12/2019	45.000.000	16.795.322.074	16.840.322.074
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
01/01/2019	-	975.446.000	975.446.000
31/12/2019	-	-	-

Nguyên giá TSCĐVH đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 16.840.322.074 đồng

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Xây dựng cơ bản	85.454.545	85.454.545
- Chi phí lập đề án thăm dò khai thác	85.454.545	85.454.545
	85.454.545	85.454.545

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí trả trước dài hạn	-	999.050.000
- Phí sử dụng tài liệu địa chất	-	156.340.000
- Chi phí khác chờ phân bổ	-	842.710.000
	-	999.050.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG-LÀO CAI

Bản 3, thôn Minh Hạ, xã Minh Lương, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.170.625.836	1.170.625.836	7.708.665.553	7.708.665.553
- Công ty TNHH Hồng Long	-	-	2.919.572.843	2.919.572.843
- Liên doanh các nhà thầu (ASE)	-	-	925.044.318	925.044.318
- Công ty TNHH và Thương Mại Hà Nam	-	-	842.429.951	842.429.951
- Công ty TNHH MTV XD Tây Bắc	-	-	872.314.763	872.314.763
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	330.000.000	330.000.000	-	-
- Công ty CP Tư vấn Đầu tư & Xây dựng Hương Giang	359.415.326	359.415.326	359.415.326	359.415.326
- Các đối tượng khác	481.210.510	481.210.510	1.789.888.352	1.789.888.352
	1.170.625.836	1.170.625.836	7.708.665.553	7.708.665.553
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	602.592.601	602.592.601
- Viện Khoa học Công nghệ mô-Vinacomin	-	-	602.592.601	602.592.601

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019		Số phải nộp		Số đã nộp/ khấu trừ		31/12/2019	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	9.351.198.592	2.553.986.124	11.779.435.448	125.749.268				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2.493.043.098	178.085.004	2.671.128.102	-				
- Thuế thu nhập cá nhân	913.900	-	913.900	-				
- Thuế tài nguyên	5.192.576.981	1.821.763.000	7.014.156.174	183.807				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.664.664.613	554.138.120	2.093.237.272	125.565.461				
Phải thu	-	-	101.158	101.158				
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	101.158	101.158				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	418.413.600	10.263.903.478
- Các khoản trích trước khác	418.413.600	798.010.660
- Trích trước chi phí thuê khai thác	-	9.465.892.818
Chi phí phải trả là bên liên quan	-	9.465.892.818
- Công ty CP Khoáng sản 3 - Vimico	-	9.465.892.818

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	7.473.345.186	186.318.860
- Kinh phí công đoàn	88.748.626	9.556.000
- Bảo hiểm xã hội	19.541.600	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	26.762.860	176.762.860
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình	7.000.000.000	-
- Các khoản khác	338.292.100	-

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	105.000.000.000	105.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	105.000.000.000	105.000.000.000

18.2 CỔ PHIẾU

	31/12/2019	01/01/2019
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	10.500.000	10.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.500.000	10.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.500.000</i>	<i>10.500.000</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.500.000	10.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.500.000</i>	<i>10.500.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/CP)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18.3 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
01/01/2018	105.000.000.000	(54.792.207.357)	50.207.792.643
- Lãi trong năm	-	17.021.863.089	17.021.863.089
31/12/2018	<u>105.000.000.000</u>	<u>(37.770.344.268)</u>	<u>67.229.655.732</u>
01/01/2019	105.000.000.000	(37.770.344.268)	67.229.655.732
- Lỗ trong năm	-	(15.615.290.184)	(15.615.290.184)
31/12/2019	<u>105.000.000.000</u>	<u>(53.385.634.452)</u>	<u>51.614.365.548</u>

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu	11.251.774.650	111.000.085.987
- Doanh thu bán hàng	11.251.774.650	108.476.663.615
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	2.523.422.372
Doanh thu với các bên liên quan	-	111.000.085.987
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	-	108.476.663.615
- Công ty CP Khoáng sản 3	-	2.523.422.372

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Giá vốn bán hàng	10.804.882.251	78.928.807.496
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	2.523.422.372
	<u>10.804.882.251</u>	<u>81.452.229.868</u>

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.674.379	12.148.469
	<u>2.674.379</u>	<u>12.148.469</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Chi phí lãi vay	-	529.433
- Chiết khấu do ứng trước tiền hàng	-	612.675.698
	-	613.205.131

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	15.235.358.606	10.604.960.274
- Nguyên vật liệu	55.436.000	214.747.963
- Nhân viên quản lý	2.075.931.699	2.903.809.315
- Khấu hao tài sản cố định	11.597.065.126	4.268.730.729
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	606.219.999	1.330.406.374
- Thuế, phí và lệ phí	492.800	88.686.378
- Chi phí quản lý khác	900.212.982	1.798.579.515
Các khoản chi phí bán hàng	9.000.000	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.000.000	-
	15.244.358.606	10.604.960.274

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Bán và cho thuê lại tài sản	120.000.000	290.000.000
- Các khoản khác	-	11.000
	120.000.000	290.011.000

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Phạt vi phạm hành chính về thuế	860.498.356	679.285.785
- Khấu hao tài sản cho thuê	-	286.704.693
- Thù lao HĐQT và BKS không trực tiếp làm việc tại Công ty	80.000.000	246.000.000
- Lỗ từ thanh lý TSCĐ	-	397.986.251
- Các khoản chi phí khác	-	10.365
	940.498.356	1.609.987.094

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận/Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(15.615.290.184)	17.021.863.089
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(15.615.290.184)	17.021.863.089
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.500.000	10.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	(1.487)	1.621

27. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng thu nhập của ban giám đốc	577.538.766	524.626.962
- Lương và phụ cấp	577.538.766	524.626.962

28. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tính đến thời điểm 31/12/2019: Lỗ lũy kế của Công ty là 53.385.634.452 đồng, tại ngày này nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 9.282.661.157 đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty tin rằng các chủ sở hữu và các bên liên quan sẽ tiếp tục hỗ trợ Công ty. Do đó, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán.

Lào Cai, ngày 30 tháng 03 năm 2020



Hoàng Thị Lan Hương
Người lập biểu

Hoàng Thị Lan Hương
Kế toán trưởng

Hoàng Thị Quế
Giám đốc